

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,279,581,753,987	2,852,384,184,578
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55,812,187,551	316,341,744,567
1. Tiền	111		43,012,187,551	315,491,744,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,800,000,000	850,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,520,318,147	169,599,116,037
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29,612,080,737	208,481,489,025
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh				
2. doanh	122	V.02	(1,591,762,590)	(52,882,372,988)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,500,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,768,643,880,586	1,804,836,080,653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	384,984,102,432	453,956,533,662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148,227,182,575	418,544,595,344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37,303,014,443	65,974,014,443
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,199,150,314,524	867,379,670,592
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,073,044,888)	(1,073,044,888)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52,311,500	54,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	383,100,170,615	540,950,398,006
1. Hàng tồn kho	141		383,100,170,615	540,950,398,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,505,197,088	20,656,845,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4,964,821,504	6,788,067,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,465,453,989	13,793,906,658
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà				
3. nước	153		1,074,921,595	74,871,146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,416,727,132,157	4,384,949,502,510
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96,719,197,278	61,572,522,782
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	20,443,759,277	25,439,787,052
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		66,841,300,000	18,841,300,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,434,138,001	17,291,435,730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		672,243,573,514	686,413,699,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	641,610,974,012.0	655,003,847,448.0
- Nguyên giá	222		1,320,874,680,976	1,308,531,692,176.0
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(679,263,706,964)	(653,527,844,728.0)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30,632,599,502	31,409,851,825
- Nguyên giá	228		49,597,980,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,965,380,847)	(17,963,008,524)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	131,155,498,650	135,192,690,633
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	192,200,542,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(61,045,043,513)	(57,007,851,530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,195,762,931,607	1,155,021,806,805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		773,996,885,613	753,307,955,485
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	421,766,045,994	401,713,851,320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,246,712,060,847	2,272,419,930,963
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,391,315,297,247	1,396,023,167,363
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851,696,763,600	872,696,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74,133,870,261	74,328,852,054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	68,456,332,484	68,063,982,783
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		5,677,537,777	6,264,869,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,696,308,886,144	7,237,333,687,088
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,090,619,836,109	2,633,964,634,288
I. Nợ ngắn hạn	310		1,812,893,960,512	2,093,379,367,236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	67,424,744,448	157,734,038,988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,027,129,579	14,620,627,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,881,409,419	20,198,633,636
4. Phải trả người lao động	314		9,125,632,547	14,992,488,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	85,502,992,722	50,913,415,028
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,084,127,066	2,888,200,746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	717,772,273,438	667,677,795,655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	892,874,642,060	1,156,764,553,160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,201,009,233	7,589,614,216
II. Nợ dài hạn	330		277,725,875,597	540,585,267,052
1. Phải trả người bán dài hạn	331		231,899,250	231,899,250
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		74,105,836,996	72,792,870,140
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	39,861,155,743	183,134,509,622
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	113,275,966,630	238,275,966,631
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		50,251,016,978	46,150,021,409
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,605,689,050,035	4,603,369,052,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,605,689,050,035	4,603,369,052,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		40,802,559,483	40,802,559,483
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2,768,421,718)	(2,390,573,714)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,015,502,005	12,021,402,005
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,951,152,646	66,526,987,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,879,632,284	63,763,828,845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,071,520,362	2,763,158,917
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		676,452,871,758	687,173,291,403
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,696,308,886,144	7,237,333,687,088

Tp.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	523,777,333,940	546,031,966,266	1,456,122,308,975	1,588,987,943,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,603,825,449	163,330,180	4,219,492,506	15,192,300,711
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	520,173,508,491	545,868,636,086	1,451,902,816,469	1,573,795,642,941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	484,192,921,592	498,256,150,859	1,340,620,992,374	1,456,726,924,904
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,980,586,899	47,612,485,227	111,281,824,095	117,068,718,037
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	29,939,246,954	70,718,758,322	107,862,096,214	268,715,198,979
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20,912,016,960	59,252,871,872	70,146,662,445	190,268,235,315
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20,487,060,003	23,614,232,580	68,560,984,871	62,865,009,891
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		359,493,057	(575,834,938)	(6,296,146,904)	(9,108,674,957)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10,538,870,829	12,284,460,552	31,540,844,884	29,581,772,404
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	24,062,506,656	31,055,825,968	71,020,541,820	86,188,751,565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10,765,932,465	15,162,250,219	40,139,724,256	70,616,482,775
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	533,534,960	984,233,175	2,002,761,182	6,689,476,230
13. Chi phí khác	32	VI.8	483,251,903	1,811,543,151	2,523,457,858	7,472,860,537
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50,283,057	(827,309,976)	(520,696,676)	(783,384,307)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,816,215,522	14,334,940,243	39,619,027,580	69,833,098,468
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,431,629,018	4,647,039,465	12,728,561,567	23,264,381,240
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		797,942,405	(1,632,914,044)	2,134,870,774	942,729,137
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,586,644,099	11,320,814,822	24,755,595,239	45,625,988,091
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		6,469,940,968	5,726,752,429	15,611,822,086	38,552,360,674
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,116,703,131	5,594,062,393	9,143,773,153	7,073,627,417
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	17	16	41	105

Tp.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		544,940,162,414	702,767,120,126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(564,880,290,083)	(685,940,861,078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,260,673,014)	(33,034,468,110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17,913,118,206)	(20,963,439,099)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,209,114,389)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		332,025,961,859	2,042,427,504,889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(189,549,026,600)	(1,522,328,544,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81,153,901,981	482,927,312,491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(266,344,139)	(6,455,178,226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	759,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(402,800,000,000)	(593,880,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,409,641,370	743,962,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		29,000,000,000	(594,591,697,304)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		15,851,824,080	43,215,150,279
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(340,804,878,689)	(402,490,725,251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		326,188,989,831	1,260,524,104,627
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(434,211,508,728)	(1,488,973,977,012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39,983,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108,022,518,897)	(268,433,072,385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(367,673,495,605)	(187,996,485,145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		423,547,955,435	418,053,250,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62,272,279)	25,159,212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	55,812,187,551	230,081,924,254

Tp.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty Cổ phần đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty Cổ Phần Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh n	40.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thị Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đường	36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN DỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,687,145,605	1,236,676,531
Tiền gửi ngân hàng	41,325,041,946	314,255,068,036
Các khoản tương đương tiền	12,800,000,000	850,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	55,812,187,551	316,341,744,567
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2023	01/01/2023
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	22,368,562,590	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	47,438,411,204
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	-	9,655,567,492
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô Thị Sông Đà	-	22,957,688,838
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	1,900,021,276
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	-	62,864,851,178
Cộng	29,612,080,737	208,481,489,025
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/09/2023	01/01/2023
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	432,571,653,951	423,688,469,921
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	83,958,452,020	84,977,436,931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Capella Việt Nam	1,335,180,874	1,345,967,558
Công ty CP Phú Hữu Gia	155,929,253,600	156,715,314,244
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	8,637,461,423	9,335,721,808
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	708,883,295,379	719,960,256,901
Cộng	1,391,315,297,247	1,396,023,167,363
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	510,900,000,000	510,900,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,696,763,600	872,696,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(1,591,762,590)	(52,882,372,988)
3. Phải thu khách hàng	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	15,839,912,000	26,052,136,000
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	1,899,782,884	-
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	6,320,249,477	22,337,087,633
Cá nhân mua căn hộ	4,361,365,960	-
Công ty TNHH SPG Vina	13,911,737,353	16,817,660,543
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21,167,227,400	87,161,654,195
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	570,614,044	483,604,062
CÔNG TY TNHH MSD ANIMAL HEALTH VIỆT NAM	6,536,178	165,713,654
Vicom Technology Sole Company Limited	2,055,400,000	-
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	28,848,127,170	56,302,198,719
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	3,575,821,117	12,100,925,697
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	40,808,822,253	38,599,416,862
Công Ty Cp đầu tư Khoáng Sản IMC	15,649,835,934	17,781,862,068
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	15,021,648,971	4,868,084,721
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	32,213,863,640	13,721,534,333
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	19,211,046,371	23,160,429,061
CÔNG TY TNHH PST VINA	11,055,065,762	339,835,792
Atlantic Import Export CO., LTD	13,699,757,093	-
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Nguyễn Duy Thành	-	4,007,741,693
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	-	13,721,534,333
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT BỊ VI	-	50,094,743,045
Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH)	1,621,028,025	630,008,916
Nguyễn Xuân Nam	-	2,148,300,000
CHI NHANH CÔNG TY TNHH DAEYOUNG EP VINA TẠI BÀ RỊA – VŨN	16,576,319,924	
Chi Nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam- Viễn Thông Thành Ph	717,574,000	
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Tài Trường Thành Long An	2,472,713,615	
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	7,039,337,641	
Công Ty Cổ Phần Châu Âu Vi Na	4,713,500,000	
Công Ty Cổ Phần Dong Jin Việt Nam	2,204,648,182	
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Act	1,949,574,000	
Công Ty TNHH Bonfiglioli Việt Nam	6,076,172,019	
Công Ty TNHH Cấp Điện Và Hệ Thống Ls Việt Nam	8,500,588,800	
Công Ty TNHH Dây Cấp Điện Tai Sin (VN)	1,708,720,494	
Công Ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn Thông VTV CAB	1,795,200,000	
Công Ty TNHH Phân Phối Công Nghệ Dắt Việt	816,586,190	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty TNHH SX - TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	2,540,710,942	
Công Ty TNHH Yamabiko Việt Nam	2,407,708,805	
Công Ty TNHH Yamaha Motor Electronics Việt Nam	3,020,944,871	
Tổng Công Ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	42,724,878,240	
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	7,696,094,700	
Win Supply Trading Co., Ltd	1,837,245,788	
Công Ty Cp Tm Dv Suất Âm Và Vệ Sinh Công Nghiệp Sao Việt	69,897,842	
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	8,306,990	
Văn Phòng Đại Diện Rockwell Automation Southeast Asia Pte.,Ltd Tại Tp.Hcm	11,876,843	
Các khách hàng khác	21,567,250,914	62,771,652,335
Cộng	384,984,102,432	453,956,533,662
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	20,443,759,277	25,439,787,052
Cộng	20,443,759,277	25,439,787,052
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	-	37,000,000
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Công ty TNHH VT Thiên Lộc	-	480,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	2,021,300,000	2,021,300,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ GTP	-	86,221,660
KANGHUI NEW MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD	912,850,155	1,053,788,697
CÔNG TY TNHH HUNG NGỌC PHÁT	-	30,900,000
HONEST (MACAO COMMERCIAL OFFSHORE) LIMITED	1,343,999,700	2,341,411,500
QUỸ ĐẦU TƯ CƠ HỘI PVI	118,595,400,000	368,587,150,000
QUỸ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PVI	-	27,000,000,000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	1,392,816,808	956,319,720
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN AASC	-	81,000,000
CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	-	2,000,000
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ AN VIỆT	-	18,150,000
HONGKONG JARYU INDUSTRIAL CO.,LIMITED	-	72,422,850
ZHEJIANG SHARBO ELECTRIC APPLIANCE CO.,LTD	-	2,228,247,000
Công ty CP sáng tạo và tích hợp công nghệ cao I&I	-	306,180,000
SCG Performance Chemicals Co.,Ltd	-	3,220,461,300
YANGTZE OPTICAL FIBRE AND CABLE JOINT STOCK LIMITED COMF	6,414,363,648	
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	
Hong Kong Heng Da Technology Limited	1,909,799,640	
Metrod (Ofhc) SDN BHD	5,158,437,578	
Nantong TYPUI Industry And Commercial Co., Ltd	575,814,303	
Công Ty TNHH Môi Trường Và Trắc Địa Hưng Thịnh	316,944,300	
Khác	7,133,654,443	8,703,537,617
Cộng	148,227,182,575	418,544,595,344
Dài hạn		
Cộng	-	-
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	590,713,297,712	299,571,670,000
Ký cược, ký quỹ	6,070,988,680	6,074,116,283
Tạm ứng	276,568,985,495	67,419,400,198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi phải thu	37,378,937,089	8,982,149,589		
Cổ tức phải thu	-	11,137,229,271		
Phải thu tiền bồi thường GPMB	2,548,561,960	2,548,561,960		
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	1,153,700,467	2,630,777,036		
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chỉ trả bồi thường hộ dân)	-	248,977,063,000		
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	16,965,121,540		
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	45,100,000,000	-		
Phải thu khác	217,167,549,918	203,073,581,715		
Cộng	1,199,150,314,524	867,379,670,592		
Dài hạn	30/09/2023	01/01/2023		
UBND tỉnh Lâm Đồng	4,605,441,126	11,975,357,864		
Ký cược, ký quỹ	262,894,183	545,231,056		
Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000		
Phải thu khác	286,302,692	491,346,810		
Cộng	9,434,138,001	17,291,435,730		
5. Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023		
Nguyên liệu, vật liệu	225,601,510,901	339,496,577,517		
Thành phẩm	89,098,114,676	83,264,053,482		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,471,387,902	34,506,841,565		
Công cụ, dụng cụ	20,044,472,973	18,266,899,218		
Hàng hoá	26,678,385,499	30,984,380,863		
Hàng gửi đi bán	206,298,664	208,618,095		
Hàng mua đang đi đường	-	34,223,027,266		
Giá trị thuần hàng tồn kho	383,100,170,615	540,950,398,006		
6. Chi phí xây dựng dở dang	30/09/2023	01/01/2023		
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	261,308,278,107	245,255,173,140		
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	127,850,661,142	122,852,090,251		
Các công trình khác	10,056,940,826	7,117,379,866		
Dự án KCN Tam Thăng 2	134,378,587,968	128,767,949,827		
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727		
Dự án Chung cư Samland Riverside	527,474,590,899	133,720,261,788		
Chi phí dở dang bán thành phẩm	-	4,185,942,692		
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	134,266,599,938	512,695,736,514		
Cộng	1,195,762,931,607	1,155,021,806,805		
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 28)				
8. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	225,120,000	-	225,120,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,415,210,433	697,830,000	49,597,980,349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi phải thu	37,378,937,089	8,982,149,589		
Cổ tức phải thu	-	11,137,229,271		
Phải thu tiền bồi thường GPMB	2,548,561,960	2,548,561,960		
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	1,153,700,467	2,630,777,036		
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	-	248,977,063,000		
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	16,965,121,540		
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	45,100,000,000	-		
Phải thu khác	217,167,549,918	203,073,581,715		
Cộng	1,199,150,314,524	867,379,670,592		
Dài hạn	30/09/2023	01/01/2023		
UBND tỉnh Lâm Đồng	4,605,441,126	11,975,357,864		
Ký cược, ký quỹ	262,894,183	545,231,056		
Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000		
Phải thu khác	286,302,692	491,346,810		
Cộng	9,434,138,001	17,291,435,730		
5. Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023		
Nguyên liệu, vật liệu	225,601,510,901	339,496,577,517		
Thành phẩm	89,098,114,676	83,264,053,482		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,471,387,902	34,506,841,565		
Công cụ, dụng cụ	20,044,472,973	18,266,899,218		
Hàng hoá	26,678,385,499	30,984,380,863		
Hàng gửi đi bán	206,298,664	208,618,095		
Hàng mua đang đi đường	-	34,223,027,266		
Giá trị thuần hàng tồn kho	383,100,170,615	540,950,398,006		
6. Chi phí xây dựng dở dang	30/09/2023	01/01/2023		
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	261,308,278,107	245,255,173,140		
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	127,850,661,142	122,852,090,251		
Các công trình khác	10,056,940,826	7,117,379,866		
Dự án KCN Tam Thăng 2	134,378,587,968	128,767,949,827		
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727		
Dự án Chung cư Samland Riverside	527,474,590,899	133,720,261,788		
Chi phí dở dang bán thành phẩm	-	4,185,942,692		
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	134,266,599,938	512,695,736,514		
Cộng	1,195,762,931,607	1,155,021,806,805		
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 27)				
8. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	225,120,000	-	225,120,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,415,210,433	697,830,000	49,597,980,349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,839,566,669	4,425,611,855	697,830,000	17,963,008,524
Khấu hao trong kỳ	750,818,306	251,554,017		1,002,372,323
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	13,590,384,975	4,677,165,872	697,830,000	18,965,380,847
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30,645,373,247	764,478,578	-	31,409,851,825
Số dư cuối kỳ	29,894,554,941	738,044,561	-	30,632,599,502

Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	174,916,665	31,919,167,797	24,913,767,068	57,007,851,530
Khấu hao trong kỳ	34,983,333	2,350,786,158	1,651,422,492	4,037,191,983
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	209,899,998	34,269,953,955	26,565,189,560	61,045,043,513
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,924,083,335	106,516,017,633	26,752,589,665	135,192,690,633
Số dư cuối kỳ	1,889,100,002	104,165,231,475	25,101,167,173	131,155,498,650

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2.16 tỷ VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2023	01/01/2023
10. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,991,289,867	4,181,543,363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,973,531,637	2,606,524,148
Cộng	4,964,821,504	6,788,067,511
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,566,824,429	4,309,753,719
Phí hoa hồng, môi giới	11,678,409,894	3,686,465,913
Chi phí thuê đất	37,790,675,611	38,062,397,225
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,420,422,550	22,005,365,926
Cộng	68,456,332,484	68,063,982,783
11. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	236,398,266,409	235,770,207,535
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	79,000,502,213	15,075,328,320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	38,606,824,839	59,014,935,937
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	83,333,333,334	41,666,666,667
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	19,497,512,426	26,020,678,464
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	625,000,002	2,500,000,008
Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM (a5)	30,547,503,104	65,994,942,499
Ngân hàng Quân Đội_VND	-	5,124,873,507
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành công	-	10,287,164,612
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	121,257,345,000	120,057,345,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	89,798,579	9,116,482,238
Công ty CP chứng khoán Thành Công	-	3,610,527,438
Công Ty CP Chứng Khoán Bàn Việt	-	37,480,983,564
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	187,500,000,000
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	6,358,121,039
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78,576,940,878	108,550,000,000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	-	12,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia (****)	-	26,150,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư và Dịch Vụ Suinco (****)	72,700,000,000	16,000,000,000
Ngân hàng Techcombank (VND) (a7)	-	27,338,461,286
Vay của Shinhan- CNHCM PGD Q9	-	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	8,100,471,174	-
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh (VND)	48,227,906,502	-
Ngân hàng CTBC (VND) - CN TP.HCM	12,357,237,600	-
Trần Văn Hải	63,456,000,000	1,665,000,000
Bùi Đình Thông	100,000,000	100,000,000
Công Ty CP Đầu Tư Và XD Thành Long	-	43,650,000,000
Trái phiếu	-	90,732,835,046
Vay khác	-	3,000,000,000
Cộng	892,874,642,060	1,156,764,553,160
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	29,942,633,298	29,942,633,298
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83,333,333,332	208,333,333,333
Cộng	113,275,966,630	238,275,966,631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2023	01/01/2023
12. Phải trả người bán		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Cửa hàng Mười Thọ	-	160,233,000
Lê Thị Mộng Tuyền	130,973,340	185,435,000
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	119,709,000	123,248,000
Metrod (OFHC) SDN BHD	-	9,282,821,894
Nguyễn Thị Trí	208,307,300	210,322,000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	-	202,500,000
Sei Thai Electric Conductor Co.,ltd	-	20,812,080,000
Corning Incorporatæd, NY, USA	-	11,350,469,787
Công Ty Cổ Phần Sametel	-	6,098,117
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty SX Thiết Bị Viettel	-	16,817,870,399
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	-	2,213,352,877
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	5,769,182,352	5,769,182,352
CÔNG TY TNHH SX TM DV ANH QUỐC	-	346,753,440
Công Ty CP Sam Sê Kông	-	1,742,990,000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	6,041,049,765	-
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Và Hệ Thống LS - Vina	11,505,860,946	-
SABIC Asia Pacific Pte Ltd	10,974,724,650	-
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	305,970,188	-
Công Ty TNHH Apex Material Industrial Việt Nam	1,086,354,500	-
Công Ty CP Minh Phương Logistics	1,167,008,419	-
Công Ty TNHH Hyosung Việt Nam	1,453,093,828	-
Công Ty Cổ Phần Châu Âu Vi Na	1,542,420,000	-
Công Ty TNHH Minh Nhật Trading	6,256,827,500	-
Các đối tượng khác	20,087,535,998	87,734,955,460
Cộng	67,424,744,448	157,734,038,988
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,724,919,415	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	-	163,783,000
Việt Nam Golf	-	1,078,057,932
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	1,577,235,865
Công Ty Cổ Phần Điện Tử-Điện Lạnh Công Nghiệp Việt Nam	-	4,342,672,687
Công Ty Cp Thuận Hải Green - Chi Nhánh Quảng Nam	3,155,617,080	-
Các đơn vị khác	6,569,357,219	5,733,958,280
Cộng	13,027,129,579	14,620,627,179
Dài hạn		
Các đối tượng khác	231,899,250	231,899,250
Cộng	231,899,250	231,899,250
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Phải nộp	18,881,409,419	20,198,633,636
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8,009,580,539	2,405,768,069
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33,178,530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,087,943,049	14,971,959,022
Thuế thu nhập cá nhân	250,282,243	1,021,011,281
Thuế nhà thầu	8,018,284	94,583,344
Thuế tiêu thụ đặc biệt	525,045,304	1,672,133,390
Các loại thuế khác	540,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-		
Phải thu	1,074,921,595	74,871,146		
Thuế xuất, nhập khẩu	14,692,616	74,871,146		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,011,907,274	-		
Thuế thu nhập cá nhân	48,321,705	-		
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023		
Chi phí hoa hồng	-	242,354,773		
Chi phí lãi vay	51,744,624,030	31,930,616,164		
Lương tháng 13	1,903,267,395	-		
Chi phí phát hành LC	3,033,030,620	3,572,339,361		
Chi phí tiền lương nghỉ phép	1,686,000,000	2,153,123,000		
CN Công Ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC	-	150,000,000		
<i>Trích chi phí dự án Samland Airport</i>	-	222,500,000		
<i>Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch</i>	18,094,534,677	8,284,403,034		
<i>Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside</i>	-	371,442,750		
<i>Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng công ty</i>	1,071,668,441	1,071,668,441		
Chi phí khác	7,969,867,559	2,914,967,505		
Cộng	85,502,992,722	50,913,415,028		
15. Phải trả khác	30/09/2023	01/01/2023		
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-		
Kinh phí công đoàn	1,214,690,434	449,839,906		
Bảo hiểm xã hội	127,470,522	803,265,032		
Phải trả lãi vay	19,878,120,438	14,942,763,012		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,817,848,970	7,612,353,218		
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029		
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	502,396,409,546	210,544,851,000		
Phải trả Upas L/C (2)	-	302,797,836,584		
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	89,305,809,262	88,676,200,398		
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	17,774,533,666	17,774,533,666		
Thuế TNCN trừ vào lương	157,042,574	242,489,796		
Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (6)	-	121,541,290		
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	3,471,423,666	1,847,804,409		
Phải trả Thuế Đồng Nai (VAT gia hạn Quý 1)	490,335,360	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74,766,557,971	20,492,286,315		
Cộng	717,772,273,438	667,677,795,655		
Dài hạn				
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	15,475,190,878	162,890,000,000		
Lãi HTDT phải trả	6,867,733,371	3,958,421,917		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,518,231,494	16,286,087,705		
Cộng	39,861,155,743	183,134,509,622		
16. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	30/09/2023	1/1/2023		
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	465,396,674,502	494,479,208,374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,380,659,438	51,552,757,892
Cộng	523,777,333,940	546,031,966,266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	13,570,347
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	3,603,825,449	149,759,833
Chi phí thuế GTĐB	-	-
Cộng	3,603,825,449	163,330,180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	461,792,849,053	494,315,878,194
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	58,380,659,438	51,552,757,892
Cộng	520,173,508,491	545,868,636,086
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	438,108,916,716	468,941,886,759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46,084,004,877	29,314,264,101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	484,192,921,592	498,256,150,859
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,145,542,762	474,372,611
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	15,750,000,000	47,844,016
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,706,901,417	3,782,317,411
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán các khoản đầu tư	110,000	173,797,273
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,336,692,775	66,240,427,012
Cộng	29,939,246,954	70,718,758,322
6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Lãi tiền vay	20,487,060,003	23,614,232,580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,127,236,686	10,576,854,324
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	(8,058,605,048)	(26,498,618,802)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	5,821,524,438	47,615,769,164
Chi phí tài chính khác	534,800,881	3,944,634,606
Cộng	20,912,016,960	59,252,871,872
7. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	343,696,176	715,089,260
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	8,633,085	6,154,692
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	181,205,699	262,989,223
Cộng	533,534,960	984,233,175
8. Chi phí khác	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	109,915,088
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	3,984,370	1,414,093,546
Chi phí thanh lý TSCĐ	42,213,340	-
Các khoản khác	437,054,193	287,534,517
Cộng	483,251,903	1,811,543,151
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	13,395,809,797	15,603,395,708
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,478,992,610	3,976,668,764
Chi phí khấu hao TSCĐ	684,136,403	705,904,617
Thuế, phí và lệ phí	390,147,752	656,651,298
Chi phí dự phòng	0	1,450,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,312,294,354	17,377,842,038
Chi phí bằng tiền khác	4,144,219,404	3,360,549,405
Phân bổ lợi thế TM	195,777,165	1,657,824,341
Cộng	34,601,377,485	43,340,286,520
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574,757,200,436	641,634,804,456
Chi phí nhân công	13,043,141,092	14,870,696,204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,372,484,490	5,712,569,065
Chi phí công cụ, dụng cụ	17,989,143	17,880,335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,686,186,599	11,103,489,056
Chi phí khác bằng tiền	1,506,803,885	1,651,511,731
Cộng	605,383,805,645	674,990,950,847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,816,215,522	14,334,940,243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	486,695,607	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	11,302,911,129	14,334,940,243
	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,431,629,018	4,647,039,465
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	797,942,405	(1,632,914,044)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2023	Quý 03 năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,469,940,968	5,726,752,429
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6,469,940,968	5,726,752,429
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	365,353,065
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	16

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	387,071,111
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	2,311,045,864
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	7,233,332
Cộng		2,705,350,307

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	141,307,700
Cộng		141,307,700

Nghiệp vụ tam ứng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	-
Cộng		-

Nghiệp vụ hoàn ứng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	-

Nghiệp vụ cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,000,000,000
Cộng		6,000,000,000

Nghiệp vụ thu gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	14,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng		14,000,000,000
<u>Nhiệm vụ trả gốc vay</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	9,026,683,659
Cộng		9,026,683,659
<u>Lãi cho vay phải thu</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	501,744,659
Cộng		501,744,659
<u>Lãi cho vay phải trả</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	3,514,801,945
Cộng		3,514,801,945
<u>Lãi HTDT phải thu</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Capella Group	Cổ Đồng	1,436,758,355
Cộng		1,436,758,355
<u>Lãi vay phải trả</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	3,514,801,945
Cộng		3,514,801,945
Đến ngày 30/09/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		
Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	368,014,600
Cộng		368,014,600
Phải thu khác	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1,145,292,808
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	501,744,659
Cộng		1,647,037,467
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	10,390,000,000
Cộng		10,390,000,000
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	216,651,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	5,769,182,352
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương		3,066,485
Cộng		5,988,900,637
Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	2,297,500
Cộng		2,297,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty con	5,907,419,177
Cộng		5,907,419,177
Phải trả từ đi vay	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty con	625,219,727
Cộng		625,219,727
Phải trả gốc vay	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	89,798,579
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	156,722,557,766
Cộng		156,812,356,345
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/09/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,532,638,904
Cộng		6,532,638,904

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	463,808,990,679	18,210,239,814	38,154,277,998	520,173,508,491
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25,729,164,789	12,336,823,554	(2,085,401,444)	35,980,586,899
Tổng cp mua TSCĐ	11,679,414,084	-	1,190,752,716	12,870,166,800
Tổng TS	1,301,294,361,187	1,148,294,146,172	4,246,720,378,785	
Điều chỉnh	57,049,230,682	613,776,849,785	(670,826,080,467)	
Tài sản BP Trực Tiếp	1,358,343,591,869	1,762,070,995,957	3,575,894,298,318	6,696,308,886,144
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,358,343,591,869	1,762,070,995,957	3,575,894,298,318	6,696,308,886,144
Nợ phải trả	771,964,008,870	235,536,775,967	1,081,152,926,478	2,088,653,711,315
điều chỉnh				
Nợ phải trả BP trực tiếp	771,964,008,870	235,536,775,967	1,081,152,926,478	2,088,653,711,315
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	771,964,008,870	235,536,775,967	1,081,152,926,478	2,088,653,711,315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,776,601,782,247	153,369,021,623	1,929,970,803,870
Các khoản vay	892,874,642,060	113,275,966,630	1,006,150,608,690
Phải trả người bán	67,424,744,448	231,899,250	67,656,643,698
Người mua trả tiền trước	13,027,129,579	-	13,027,129,579
Chi phí phải trả	85,502,992,722	-	85,502,992,722
Phải trả khác	717,772,273,438	39,861,155,743	757,633,429,181
Số đầu kỳ	2,047,710,430,010	421,642,375,503	2,469,352,805,513
Các khoản vay	1,156,764,553,160	238,275,966,631	1,395,040,519,791
Phải trả người bán	157,734,038,988	231,899,250	157,965,938,238
Người mua trả tiền trước	14,620,627,179	-	14,620,627,179
Chi phí phải trả	50,913,415,028	-	50,913,415,028
Phải trả khác	667,677,795,655	183,134,509,622	850,812,305,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	772,255,190,259	467,530,818,802	5,612,543,645	62,563,398,251	569,741,219	1,308,531,692,176
Mua trong kỳ	50,427,272	12,180,295,084	-	639,444,444	-	12,870,166,800
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	93,320,000	433,858,000	-	527,178,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	772,305,617,531	479,711,113,886	5,519,223,645	62,768,984,695	569,741,219	1,320,874,680,976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	190,431,737,835	413,669,155,263	3,987,328,648	44,992,874,244	446,748,738	653,527,844,728
Khấu hao trong kỳ	15,439,253,024	7,727,403,466	290,012,294	2,699,044,447	65,113,665	26,220,826,896
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	51,106,660	433,858,000	-	484,964,660
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	205,870,990,859	421,396,558,729	4,226,234,282	47,258,060,691	511,862,403	679,263,706,964
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	581,823,452,424	53,861,663,539	1,625,214,997	17,570,524,007	122,992,481	655,003,847,448
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	566,434,626,672	58,314,555,157	1,292,989,363	15,510,924,004	57,878,816	641,610,974,012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến độ**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	40,802,559,483	(2,390,573,714)	12,021,402,005	66,526,987,762	687,173,291,403	4,603,369,052,800
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						15,611,822,086	9,143,773,153	24,755,595,239
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,998,400,000)	(1,600,000)	(2,000,000,000)
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức								-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Phân phối lợi nhuận							(7,549,750,000)	(7,549,750,000)
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con						(189,257,202)	(12,310,742,798)	(12,500,000,000)
Thoái Vốn								-
Giảm khác				(377,848,004)	(5,900,000)		(2,100,000)	(385,848,004)
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	40,802,559,483	(2,768,421,718)	12,015,502,005	79,951,152,646	676,452,871,758	4,605,689,050,035

